

Phụ lục I
CÁC CHỈ TIÊU CỤ THỂ
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 24/01/2025 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
I	Đến năm 2030			
1	Tiềm lực, trình độ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	Thứ bậc	Thuộc nhóm các địa phương ở mức tiên tiến về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	Sở Khoa học và Công nghệ
2	Trình độ, năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp	Thứ bậc	Đạt mức trên trung bình của cả nước	Sở Khoa học và Công nghệ
3	Tỷ lệ đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế	%	≥ 55	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê
4	Quy mô kinh tế số	%GRDP	≥ 30	Sở Thông tin và Truyền thông
5	Chỉ tiêu về thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công và chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử			
5.1	Tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp	%	≥ 80	Sở Thông tin và Truyền thông
5.2	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện	%	≥ 90	Sở Thông tin và Truyền thông
5.3	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính	%	100	Sở Thông tin và Truyền thông
5.4	Tỷ lệ cấp kết quả giải quyết thủ tục hành chính	%	100	Sở Thông tin và Truyền thông

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
5.5	Tỉ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu đã được số hóa trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công	%	≥80	Sở Thông tin và Truyền thông
5.6	Tỉ lệ thanh toán trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công	%	≥80	Sở Thông tin và Truyền thông
5.7	Tỉ lệ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền	%	≥70	Văn phòng UBND tỉnh
5.8	Tỉ lệ cắt giảm thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan nhà nước trong thực hiện cấp phép	%	≥30	Văn phòng UBND tỉnh
5.9	Tỉ lệ văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan hành chính nhà nước	%	100	Sở Thông tin và Truyền thông
5.10	Tỉ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	%	100	Văn phòng UBND tỉnh
5.11	Tỉ lệ các cơ quan nhà nước thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	%	100	Văn phòng UBND tỉnh
6	Tỉ lệ giao dịch không dùng tiền mặt	%	≥ 80	Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh
7	Tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	%	≥ 40	Sở Khoa học và Công nghệ
8	Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo góp phần quan trọng xây dựng, phát triển giá trị văn hoá, xã hội, con người Việt Nam duy trì chỉ số phát triển con người (HDI)	Chỉ số phát triển con người (HDI)	> 0,7	Sở Khoa học và Công nghệ
9	Chi ngân sách hằng năm cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia	% tổng chi NSNN	≥ 3% và tăng dần theo yêu cầu phát triển	Sở Tài chính
10	Nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo	Người/vạn dân	12	Sở Khoa học và Công nghệ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
11	Số lượng đơn đăng ký sáng chế, văn bằng bảo hộ sáng chế tăng trung bình	%/năm	16 - 18	Sở Khoa học và Công nghệ
12	Tỉ lệ đơn đăng ký sáng chế, văn bằng bảo hộ sáng chế khai thác thương mại	%	8 - 10	Sở Khoa học và Công nghệ
13	Hạ tầng số		Tiến tiến, hiện đại	Sở Thông tin và Truyền thông
14	Phủ sóng 5G cho người dân	% dân số	100	Sở Thông tin và Truyền thông
15	Hoàn thành xây dựng đô thị thông minh các thành phố, thị xã có đủ điều kiện	Thành phố, Thị xã	Theo Đề án được phê duyệt	Sở Thông tin và Truyền thông
16	Phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ	Doanh nghiệp	≥ 30	Sở Khoa học và Công nghệ
17	Phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong các ngành, lĩnh vực	Thứ bậc	Bắc Giang nằm trong nhóm 03 tỉnh đứng đầu vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Sở Khoa học và Công nghệ
18	Quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương trên mô trường số, kết nối và vận hành thông suốt giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị	%	100	Sở Thông tin và Truyền thông
19	Hoàn thành xây dựng, kết nối, chia sẻ đồng bộ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu các ngành	%	100	Công an tỉnh
20	Dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản thanh toán điện tử	%	≥ 95	Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh
21	Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	%	≥ 70	Sở Thông tin và Truyền thông

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
22	Chỉ số đổi mới sáng tạo địa phương PII	Thứ bậc	≤ 10	Sở Khoa học và Công nghệ
23	Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử	%	≥ 95	Sở Y tế
24	Xếp hạng chỉ số đánh giá chuyển đổi số (DTI)	Thứ bậc	≤ 10	Sở Thông tin và Truyền thông
25	Số sáng kiến, nhiệm vụ khoa học công nghệ được ứng dụng vào đời sống và sản xuất	%	100	Sở Khoa học và Công nghệ
II Đến năm 2045				
1	Quy mô kinh tế số	%GRDP	≥ 50	Sở Thông tin và Truyền thông
2	Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương	Thứ bậc	≤ 10	Sở Khoa học và Công nghệ
3	Thu hút doanh nghiệp công nghệ số đầu tư nghiên cứu, sản xuất tại Bắc Giang	Doanh nghiệp	≥ 10	Sở Thông tin và Truyền thông

Ghi chú: Sau khi thực hiện sáp nhập, sắp xếp tổ chức các cơ quan chuyên môn theo Công văn số 05/CV-BCĐTKNQ18 của Ban Chỉ đạo về tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Chính phủ ngày 12/01/2025, nhiệm vụ được giao cho các cơ quan, đơn vị trong Kế hoạch này được chuyển về các cơ quan, đơn vị sau sáp nhập theo chức năng, nhiệm vụ.